

Số: 128 /GPMT-UBND

Tiền Giang, ngày 17 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina – Chi Nhánh Mỹ Tho tại Văn bản số 08/2025/TKG-VT1 ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy sản xuất bán thành phẩm của giày và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3515/TTr-SNN&MT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina - Chi Nhánh Mỹ Tho, địa chỉ: Đường tỉnh 864, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nằm trong Cụm công nghiệp Trung An) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất bán thành phẩm của giày tại Đường tỉnh 864, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bán thành phẩm của giày.
- Địa điểm hoạt động: Đường tỉnh 864, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nằm trong Cụm công nghiệp Trung An).

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6518530202 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 02/6/2011, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 16/5/2024.

d) Mã số thuế: 3600266046-004.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công bán thành phẩm của giày (mũ giày).

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 53.299,1m².

- Nhóm dự án: dự án thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 1.561.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025

- Công suất: 35.000.000 đôi/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bán thành phẩm giày: nguyên liệu (da → lạng da (mép), vải → cắt theo mẫu) → chuyển chi tiết lên chuyền → loại bỏ các phần dư chi tiết → may → dập → may lót cổ vào mũi giày → phun keo → dán mút đệm → lộn cổ giày → phun keo → dán lót thân giày → may → đục lỗ → làm sạch mũ giày → kiểm tra thành phẩm → lưu kho.

+ Quy trình in lụa: Film, mực in, dung môi, khung in,... → rửa film, pha trộn mực in, chuẩn bị khung in → trải TPU hoặc vải lên khung in → làm sạch TPU hoặc vải bằng 233M → sắp xếp các sản phẩm lên khung in → in lụa → chờ khô → chuyển đến khâu ép.

+ Quy trình ép cao tăng: nguyên liệu (vải, da nhân tạo), tem dán từ các bộ phận liên quan → đặt nguyên liệu, tem dán vào khuôn mẫu → ép cao tăng → kiểm tra → gia công phụ (cắt rẻo, đục lỗ, cắt) → phân phối đến các bộ phận liên quan.

+ Quy trình dán vật liệu: nguyên liệu từ kho (da nhân tạo) → gắn vật liệu lên trục quay → đổ keo lên máng → máy dán keo → lấy nguyên vật liệu.

+ Quy trình chuẩn bị may (Nosew): da nhân tạo → cắt → xếp tầng → ép nóng → ép nguội → bộ phận lắp ráp.

+ Quy trình thêu: nguyên liệu (vải, da nhân tạo) → gắn chi tiết lên bàn thêu → gắn chỉ → thêu → tháo chi tiết → kết thúc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina – Chi Nhánh Mỹ Tho được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina – Chi Nhánh Mỹ Tho có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 282/GPMT-UBND ngày 15/11/2022 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 140/GPMT-UBND ngày 01/7/2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muen*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công thương;
- Công an tỉnh;
- UBND thành phố Mỹ Tho;
- Cty Phát triển hạ tầng các KCN;
- Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina CN Mỹ Tho;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *muen*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **128** /GPMT-UBND
ngày **18** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ hoạt động của các nhà vệ sinh khu A.
- Nguồn số 2: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ hoạt động của các nhà vệ sinh khu B, C và nước thải từ nhà ăn khu B.
- Nguồn số 3: nước thải sản xuất (từ công đoạn vệ sinh khung in) khu A.
- Nguồn số 4: nước thải sản xuất (từ công đoạn vệ sinh khung in) khu C.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Tiên (xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang).

b) Vị trí xả nước thải: hố ga thoát nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An; tọa độ vị trí xả nước thải: tọa độ X = 1.144.608, Y = 563.264 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

c) Lưu lượng xả thải lớn nhất: 650 m³/ngày đêm; 27,1m³/giờ.

d) Phương thức xả nước thải: bơm thải từ hố ga thoát nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An sau đó theo đường ống thoát nước của Cụm công nghiệp Trung An dẫn ra hệ thống thoát nước của khu vực và chảy ra sông Tiên.

đ) Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ), nước thải sau khi qua hệ thống xử lý công suất 500 m³/ngày đêm, một phần tái sử dụng vào mục đích dội nhà vệ sinh khu B (tối đa 50 m³/ngày), phần còn lại được gom chung một dòng với hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm (hai nguồn nước thải tại hai hệ thống xử lý này xả vào hố thu gom sau đó chảy ra hố ga trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An sau đó theo đường ống thoát nước của Cụm công nghiệp Trung An dẫn ra hệ thống thoát nước của khu vực và chảy ra sông Tiên).

e) Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (K_q = 1,2, K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-	-	Đã thực hiện
2	Nhiệt độ	°C	-	-	Đã thực hiện
3	Độ màu	Pt/Co	60	02 lần/năm	-
4	pH	-	6 - 9	-	Đã thực hiện
5	BOD ₅	mg/l	36	02 lần/năm	-
6	COD	mg/l	90	-	Đã thực hiện
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	60	-	Đã thực hiện
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	-	Đã thực hiện
9	Tổng Nitơ	mg/l	24	02 lần/năm	-
10	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,8	02 lần/năm	-
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6	02 lần/năm	-
12	Coliform	MPN/100ml	3000	02 lần/năm	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh tại khu A (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Hệ thống thu gom (ống PVC đường kính 140mm) → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm (đặt tại khu A).

- Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh tại khu B, C (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) và nước thải phát sinh từ nhà ăn tại khu B (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) → Hệ thống thu gom (ống PVC đường kính 140mm) → Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm (đặt tại khu B).

- Nước thải từ quá trình vệ sinh khung in tại khu A → Hệ thống thu gom (ống HDPE đường kính 140mm) → Hệ thống xử lý cục bộ công suất 20 m³/ngày đêm → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm (đặt tại khu A).

- Nước thải từ quá trình vệ sinh khung in tại khu C → Hệ thống thu gom (ống HDPE đường kính 140mm) → Hệ thống xử lý cục bộ công suất 30 m³/ngày đêm → Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm (đặt tại khu B).

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý cục bộ công suất 20 m³/ngày đêm (từ quá trình vệ sinh khung in khu A)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải vệ sinh khung in → Bể tách cặn → Bể thu gom → Bể phản ứng 1, 2 → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống xử lý công suất 200 m³/ngày đêm

+ Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, polimer.

- Hệ thống xử lý cục bộ công suất 30 m³/ngày đêm (từ quá trình vệ sinh khung in khu C)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải vệ sinh khung in → Bể tách cặn → Bể thu gom → Bể phản ứng 1, 2 → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống xử lý công suất 500 m³/ngày đêm.

+ Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, polimer.

- Hệ thống xử lý công suất 200 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu A (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ 20 m³/ngày đêm → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực (1).

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine, mật rỉ đường.

- Hệ thống xử lý công suất 500 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu B và khu C (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại), nước thải từ nhà ăn đặt tại khu B (sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) và nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ 30 m³/ngày đêm → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực (2).

+ Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

(1), (2) → Bể chứa nước sau xử lý (có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục) → hồ ga thoát nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, sau đó chảy ra sông Tiền.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí (tại 01 điểm xả thải chung vào bể chứa nước sau xử lý sau đó nước thải được xả vào 01 hố ga thoát nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: có.

- Kết nối, truyền số liệu: truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Từ tháng 7/2025 đến tháng 9/2025: dòng nước thải (bao gồm nguồn thải số 1, 2, 4).

- Từ tháng 9/2029 đến tháng 11/2029: dòng nước thải (bao gồm nguồn thải số 1, 2, 3, 4).

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Vị trí lấy mẫu: hố ga thoát nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An; tọa độ vị trí xả nước thải: tọa độ X = 1.144.608, Y = 563.264 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (Kq=1,2, Kf=1)
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-
2	Nhiệt độ	oC	-
3	Độ màu	Pt/Co	60
4	pH	-	6 - 9

5	BOD ₅	mg/l	36
6	COD	mg/l	90
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	60
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
9	Tổng Nitơ	mg/l	24
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4,8
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6
12	Coliform	MPN/100ml	3000

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại khoản 1, 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina - Chi nhánh Mỹ Tho chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **128** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 1).
- Nguồn số 2: khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 2).
- Nguồn số 3: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu A).
- Nguồn số 4: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu A).
- Nguồn số 5: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu A).
- Nguồn số 6: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu A).
- Nguồn số 7: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu A).
- Nguồn số 8: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu A).
- Nguồn số 9: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu A).
- Nguồn số 10: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu A).
- Nguồn số 11: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu A).
- Nguồn số 12: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu C).
- Nguồn số 13: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu C).
- Nguồn số 14: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu C).
- Nguồn số 15: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu C).

- Nguồn số 16: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu C).

- Nguồn số 17: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu C).

- Nguồn số 18: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu C).

- Nguồn số 19: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu C).

- Nguồn số 20: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu C).

- Nguồn số 21: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 10, Khu C).

- Nguồn số 22: khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hoá chất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải

- Dòng thải số 1 (tương ứng với nguồn số 01): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.455$; $Y = 563.439$.

- Dòng thải số 2 (tương ứng với nguồn số 02): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.452$; $Y = 563.441$.

- Dòng thải số 3 (tương ứng với nguồn số 03): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.718$; $Y = 563.479$.

- Dòng thải số 4 (tương ứng với nguồn số 04): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.720$; $Y = 563.480$.

- Dòng thải số 5 (tương ứng với nguồn số 05): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.721$; $Y = 563.484$.

- Dòng thải số 6 (tương ứng với nguồn số 06): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.689$; $Y = 563.510$.

- Dòng thải số 7 (tương ứng với nguồn số 07): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.692$; $Y = 563.509$.

- Dòng thải số 8 (tương ứng với nguồn số 08): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.694$; $Y = 563.509$.

- Dòng thải số 9 (tương ứng với nguồn số 09): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.697$; $Y = 563.508$.

- Dòng thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.686$; $Y = 563.511$.

- Dòng thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.679$; $Y = 563.513$.

- Dòng thải số 12 (tương ứng với nguồn số 12): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.523$; $Y = 563.506$.

- Dòng thải số 13 (tương ứng với nguồn số 13): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.523$; $Y = 563.509$.

- Dòng thải số 14 (tương ứng với nguồn số 14): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.525$; $Y = 563.512$.

- Dòng thải số 15 (tương ứng với nguồn số 15): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.525$; $Y = 563.514$.

- Dòng thải số 16 (tương ứng với nguồn số 16): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.528$; $Y = 563.521$.

- Dòng thải số 17 (tương ứng với nguồn số 17): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.528$; $Y = 563.524$.

- Dòng thải số 18 (tương ứng với nguồn số 18): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.529$; $Y = 563.527$.

- Dòng thải số 19 (tương ứng với nguồn số 19): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.530$; $Y = 563.529$.

- Dòng thải số 20 (tương ứng với nguồn số 20): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.522$; $Y = 563.533$.

- Dòng thải số 21 (tương ứng với nguồn số 21): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.501$; $Y = 563.541$.

- Dòng thải số 22 (tương ứng với nguồn số 22): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, vị trí xả thải với tọa độ: $X = 1.144.485$; $Y = 563.554$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $375.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 1: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 2: $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 3: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 4: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 5: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 6: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 7: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 8: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 9: $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 10: 17.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: 7.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 12: 20.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 13: 20.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 14: 30.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 15: 25.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 16: 30.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 17: 20.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 18: 17.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 19: 30.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 20: 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 21: 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 22: 15.000 m³/giờ
- Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp = 0,8, Kv = 1)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số 1 và 2					
1	Bụi	mg/Nm ³	160	-	02 lần/năm	Không
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
3	NO ₂	mg/Nm ³	680	-		
4	CO	mg/Nm ³	800	-		
II	Dòng thải khí thải số 03 đến số 22					
1	Xylen	mg/Nm ³	-	750	02 lần/năm	Không
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	-	1400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1 (hệ thống số 1): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 2 (hệ thống số 2): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 3 (hệ thống số 1, Khu A): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 4 (hệ thống số 2, Khu A): Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 5 (hệ thống số 3, Khu A): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 6 (hệ thống số 4, Khu A): Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 7 (hệ thống số 5, Khu A): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 8 (hệ thống số 6, Khu A): Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 9 (hệ thống số 7, Khu A): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 10 (hệ thống số 8, Khu A): Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 11 (hệ thống số 9, Khu A): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 12 (hệ thống số 1, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 13 (hệ thống số 2, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 14 (hệ thống số 3, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 15 (hệ thống số 4, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 16 (hệ thống số 5, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 17 (hệ thống số 6, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 18 (hệ thống số 7, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 19 (hệ thống số 8, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 20 (hệ thống số 9, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 21 (hệ thống số 10, Khu C): nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Dòng khí thải số 22: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 2

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 3

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 4

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 5

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 6

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 7

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 8

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 9

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 10

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 11

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 12

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 13

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 14

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 15

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 16

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 17

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 18

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 19

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 20

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 21

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 22

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 7/2025 đến tháng 09/2025.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Dòng thải số 1: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.455; Y = 563.439 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 2: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.452; Y = 563.441 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 3: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.718; Y = 563.479 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 4: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.720; Y = 563.480 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 5: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.721; Y = 563.484 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 6: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.689; Y = 563.510 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 7: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1.144.692; Y = 563.509 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Dòng thải số 8: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.694$; $Y = 563.509$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 9: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.697$; $Y = 563.508$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 10: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.686$; $Y = 563.511$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 11: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.679$; $Y = 563.513$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 12: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.523$; $Y = 563.506$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 13: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.523$; $Y = 563.509$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 14: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.525$; $Y = 563.512$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 15: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.525$; $Y = 563.514$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 16: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.528$; $Y = 563.521$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 17: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.528$; $Y = 563.524$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 18: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.529$; $Y = 563.527$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 19: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.530$; $Y = 563.529$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 20: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.522$; $Y = 563.533$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 21: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.501$; $Y = 563.541$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Dòng thải số 22: tọa độ vị trí lấy mẫu: $X = 1.144.485$; $Y = 563.554$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,8, Kv = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT
I	Dòng khí thải số 1 và 2			

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,8, Kv = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi	mg/Nm ³	160	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	-
3	NO ₂	mg/Nm ³	680	-
4	CO	mg/Nm ³	800	-
II	Dòng thải khí thải số 03 đến số 22			
1	Xylen	mg/Nm ³	-	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	-	1400

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina - Chi nhánh Mỹ Tho chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **128** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 1.
- Nguồn số 2: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: X = 1.155.145; Y = 608.680.
- Nguồn số 02: X = 1.155.155; Y = 608.685.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Máy phát điện được bố trí khu vực riêng biệt. Thực hiện bao che sử dụng bộ phận giảm thanh, xây tường cách ly.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **128** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	391
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	615
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	288
4	Than hoạt tính (trong tháp hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	2.450
5	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	339
	Tổng			4.083

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm: 5.299 tấn/năm.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4.425 kg/ngày, tương đương 1.537 tấn /năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	150.000
2	Bao bì kim loại cứng thải (chứa thành phần nguy hại)	18 01 02	Rắn	17.108
3	Bao bì nhựa cứng thải (chứa thành phần nguy hại)	18 01 03	Rắn	12.995
4	Mực in thải	08 02 01	Lỏng	15
5	Chất kết dính và chất bịt kín (chứa thành phần nguy hại)	08 03 01	Lỏng	10.877

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	20.000
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	33.782
8	Thủy tinh thải	11 02 01	Rắn	3.666
9	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	Rắn	1.406
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	Lỏng	50
	Tổng khối lượng			249.899

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 52,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: bố trí phòng riêng, có kết cấu nền bê tông cốt thép chống thấm, tường vây quanh, có cửa khóa, có mái che, có gờ chống tràn, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất thải thông thường: 488,16 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: bố trí phòng riêng, có kết cấu nền bê tông cốt thép chống thấm, tường vây quanh, có mái che, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 41,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa có kết cấu nền bê tông cốt thép, có mái che, có bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **128** /GPMT-UBND ngày **17** tháng **6**
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường Giấy phép môi trường số 282/GPMT-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 với tổng công suất 35.000.000 đôi/năm và Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số 140/GPMT-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2024 về việc điều chỉnh 02 dòng nước thải thành 01 dòng nước thải sau xử lý và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải Cụm công nghiệp Trung An tại 01 vị trí xả thải.

- Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường của dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường: xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ 20m³/ngày đêm và 30m³/ngày đêm để xử lý nước thải rửa khung in của nhà máy; hoàn thiện các hệ thống xử lý khí thải theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.